

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH QUỐC TẾ VỮNG TÀU

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01 A Thùy Vân, phường 8, Thành phố Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Du lịch Quốc Tế Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc Tế Vũng Tàu ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 4903000487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số số 3500833679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 (hai) ngày 25 tháng 04 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 52.400.000.000 đồng (tương đương 5.240.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng) và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ(%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.409.963	34.099.630.000	65,08
Các cổ đông khác	1.830.037	18.300.370.000	34,92
Cộng	5.240.000	52.400.000.000	100

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01A Thùy Vân, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : 064 3585326

Fax : 064 3585327

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch;
- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng như : (tắm nước ngọt, phao dù, ghế bố, chụp hình, hồ bơi, ca nô – mô tô trượt nước), dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn (bao gồm phục vụ nhu cầu khách du lịch, phục vụ cho việc trang bị-bảo quản-nâng cấp khách sạn, phục vụ kinh doanh các nhà hàng);
- Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 , kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 26).

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 120/VIR ngày 16/06/2011 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 52.400.000.000 đồng lên 82.400.000.000 đồng, trong đó: phát hành 3.000.000 cổ phiếu cho công đồng hiện hữu theo tỷ lệ 524:300 với giá 10.000 đồng/ cổ phiếu. Công ty tiến hành chào bán cổ phiếu ra công chúng giai đoạn từ 16/11/2011 đến 11/01/2012 tăng vốn điều lệ từ 52.400.000.000 đồng lên 82.400.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01 A Thùy Vân, phường 8, Thành phố Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Cơ cấu vốn của Công ty sau đợt phát hành cổ phiếu:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ(%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6.868.257	68.682.570.000	83,35
Các cổ đông khác	1.371.743	13.717.430.000	16,65
Cộng	8.240.000	82.400.000.000	100

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban điều hành Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Bổ nhiệm
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Tôn Hoàng	Chủ tịch	Tháng 01 năm 2008
Bà Ngô Thị Bích Hương	Ủy viên	Tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Minh Khang	Ủy viên	Tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Ủy viên	Tháng 03 năm 2012
Ông Bùi Văn Vượng	Ủy viên	Tháng 01 năm 2011
Ban kiểm soát		
Ông Trần Hữu Duyên	Trưởng ban kiểm soát	Tháng 07 năm 2008
Ông Nguyễn Mai Hoàng	Thành viên	Tháng 06 năm 2009
Bà Đỗ Tú Oanh	Thành viên	Tháng 01 năm 2008
Ban điều hành		
Ông Nguyễn Tôn Hoàng	Chủ tịch hội đồng quản trị	Tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Phó Giám Đốc	Tháng 01 năm 2012
Bà Ngô Thị Bích Hương	Kế toán trưởng	Tháng 01 năm 2008

Đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01 A Thùy Vân, phường 8, Thành phố Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Tôn Hoàng

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Số : /BCKT/BCTC.12-VT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu

Kính gửi : **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2012, từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban điều hành cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được đề cập tại Thuyết minh số VI.2 đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan..

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Hoàng Lam - Tổng Giám Đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0701/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Lê Minh Lưu - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0702/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.246.049.389	23.867.000.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	3.239.989.702	2.951.220.913
1. Tiền	111		3.239.989.702	951.220.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.960.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	9.960.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.030.051.149	9.596.510.569
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 3	680.862.452	246.216.691
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 4	5.262.546.574	8.872.929.104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 5	86.642.123	477.364.774
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		364.464.426	154.562.975
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	364.464.426	154.562.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		651.544.112	1.164.705.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		645.044.112	1.161.605.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.000.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.500.000	3.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01 A Thủy Vân, phường 8, Thành phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.235.889.393	52.426.452.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.864.967.232	51.793.495.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 7	72.864.967.232	24.038.504.743
<i>Nguyên giá</i>	222		83.306.640.083	31.120.942.936
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.441.672.851)	(7.082.438.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	27.754.991.028
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.370.922.161	632.957.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 8	4.370.922.161	632.957.161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.481.938.782	76.293.453.275

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01 A Thủy Vân, phường 8, Thành phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		19.845.972.715	23.893.453.275
I. Nợ ngắn hạn	310		5.485.972.715	4.270.531.011
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	IV. 9	1.264.955.985	46.313.083
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 10	194.222.093	81.748.468
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 11	493.043.761	757.884.421
5. Phải trả người lao động	315		1.445.172.177	1.043.983.785
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 12	2.069.544.495	2.153.167.050
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.034.204	187.434.204
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.360.000.000	19.622.922.264
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 13	14.360.000.000	110.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 14	-	19.512.922.264
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.635.966.067	52.400.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		77.635.966.067	52.400.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 15	74.821.790.000	52.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 15	2.814.176.067	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.481.938.782	76.293.453.275

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Ngô Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	38.529.893.232	21.399.470.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	38.529.893.232	21.399.470.152
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	28.031.940.029	15.132.308.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.497.953.203	6.267.162.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	205.347.000	1.208.298.951
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	3.360.884.051	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.360.884.051	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	3.514.975.452	2.400.320.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.827.440.700	5.075.140.498
11. Thu nhập khác	31	V. 6	20.748.196	177.232.809
12. Chi phí khác	32	V. 7	49.315.605	144.049.105
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(28.567.409)</u>	<u>33.183.704</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>3.798.873.291</u>	<u>5.108.324.202</u>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 8	984.697.224	1.091.656.934
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		<u>-</u>	<u>-</u>
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2.814.176.067</u>	<u>4.016.667.268</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 9	<u>537</u>	<u>767</u>

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Ngô Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.798.873.291	5.108.324.202
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.359.234.658	1.267.158.797
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(205.347.000)	(1.192.026.106)
- Chi phí lãi vay	06		3.360.884.051	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.313.645.000	5.183.456.893
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.079.621.194	(1.085.224.232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(209.901.451)	(51.501.395)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.713.599.809	(372.272.947)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.737.965.000)	(312.368.003)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.360.884.051)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.232.855.329)	(997.206.149)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(315.542.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.565.260.172	2.049.341.367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24.430.706.119)	(24.327.615.034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	(16.272.845)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		40.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		205.347.000	1.208.298.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.185.359.119)	(23.135.588.928)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		22.421.790.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.512.922.264)	(487.077.736)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.908.867.736	19.512.922.264
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		288.768.789	(1.573.325.297)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.951.220.913	4.524.546.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.239.989.702	2.951.220.913

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Ngô Thị Bích Hường
Kế toán trưởng

Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc Tế Vũng Tàu ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 4903000487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số số 3500833679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 (hai) ngày 25 tháng 04 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 52.400.000.000 đồng (tương đương 5.240.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng) và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông Công ty như sau:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch;
- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng như : (tắm nước ngọt, phao dù, ghế bố, chụp hình, hồ bơi, ca nô – mô tô trượt nước), dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn (bao gồm phục vụ nhu cầu khách du lịch, phục vụ cho việc trang bị-bảo quản-nâng cấp khách sạn, phục vụ kinh doanh các nhà hàng);
- Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01A Thủy Vân, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp số 3500101932 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của công ty mẹ đặt tại 622 Trương Công Định, phường Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Các sự kiện quan trọng trong năm

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 120/VIR ngày 16/06/2011, thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 52.400.000.000 đồng lên 82.400.000.000 đồng, trong đó: phát hành 3.000.000 cổ phiếu cho công đồng hiện hữu theo tỷ lệ 524 : 300 với giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Công ty tiến hành chào bán cổ phiếu ra công chúng giai đoạn từ 16/11/2011 đến 11/01/2012 tăng vốn điều lệ từ 52.400.000.000 đồng lên 82.400.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn của Công ty sau đợt phát hành cổ phiếu:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ(%)
Công ty Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6.868.257	68.682.570.000	83,35
Các cổ đông khác	1.371.743	13.717.430.000	16,65
Cộng	8.240.000	82.400.000.000	100

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tôn Hoàng	Chủ tịch	Tháng 01 năm 2008
Bà Ngô Thị Bích Hương	Ủy viên	Tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Minh Khang	Ủy viên	Tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Ủy viên	Tháng 03 năm 2012
Ông Bùi Văn Vượng	Ủy viên	Tháng 01 năm 2011

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính kết hợp giữa nhật ký chung và chứng từ ghi sổ.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
- Máy móc và thiết bị	07-12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định có giá trị lớn.

8. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được trừ.

Số thuế TNDN dự tính phải nộp trong năm được tính trên cơ sở chính sách thuế hiện hành đang áp dụng. Tuy nhiên số thuế TNDN phải nộp có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế có thẩm quyền

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	206.909.264	73.098.236
Tiền gửi ngân hàng	3.033.080.438	878.122.677
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	<u>3.239.989.702</u>	<u>2.951.220.913</u>

2. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Hợp tác kinh doanh xăng dầu với Công ty Cổ phần Trung Nam	9.960.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>9.960.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	105.878.500
Các khách hàng khác	680.862.452	140.338.191
Cộng	<u>680.862.452</u>	<u>246.216.691</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Doanh nghiệp tư nhân Phú Quang	-	600.000.000
Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Thăng Long	-	1.588.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành	-	730.983.000
Công ty Cổ phần Cao su Kymdan Sài Gòn	-	796.213.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Đô	-	407.400.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Địa ốc Vũng Tàu	4.976.719.574	2.435.113.768
Doanh nghiệp tư nhân Trà My	-	300.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Trung Tiến	-	417.919.503
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Sản Xuất Điều Hòa	-	356.965.107
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Nguyên Bách	-	291.079.126
Các đối tượng khác	285.827.000	948.455.600
Cộng	<u>5.262.546.574</u>	<u>8.872.929.104</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty Cổ phần Trung Nam (lợi nhuận hợp tác kinh doanh)	-	280.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt - CN Tp. HCM (cổ tức ủy thác trả cho cổ đông)	86.642.123	184.367.050
Các khoản khác	-	12.997.724
Cộng	<u>86.642.123</u>	<u>477.364.774</u>

6. Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.404.600	15.666.010
Hàng hóa tồn kho	311.059.826	138.896.965
Cộng	<u>364.464.426</u>	<u>154.562.975</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.455.791.378	1.827.826.208	569.178.000	233.629.350	34.518.000	31.120.942.936
Đầu tư hoàn thành	39.593.458.710	9.424.627.701	-	1.397.803.000	1.819.207.736	52.235.097.147
Thanh lý	-	(39.000.000)	-	-	-	(39.000.000)
Giảm khác	-	(10.400.000)	-	-	-	(10.400.000)
Số cuối năm	<u>68.049.250.088</u>	<u>11.203.053.909</u>	<u>569.178.000</u>	<u>1.631.432.350</u>	<u>1.853.725.736</u>	<u>83.306.640.083</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	5.682.927.769	945.351.347	354.155.200	93.570.105	6.433.772	7.082.438.193
Trích khấu hao	1.833.782.090	1.110.868.899	56.917.800	158.565.423	199.288.224	3.359.422.436
Giảm khác	-	(187.778)	-	-	-	(187.778)
Số cuối năm	<u>7.516.709.859</u>	<u>2.056.032.468</u>	<u>411.073.000</u>	<u>252.135.528</u>	<u>205.721.996</u>	<u>10.441.672.851</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	22.772.863.609	882.474.861	215.022.800	140.059.245	28.084.228	24.038.504.743
Số cuối năm	<u>60.532.540.229</u>	<u>9.147.021.441</u>	<u>158.105.000</u>	<u>1.379.296.822</u>	<u>1.648.003.740</u>	<u>72.864.967.232</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ của Khách sạn, Nhà hàng	4.370.922.161	632.957.161
Cộng	<u>4.370.922.161</u>	<u>632.957.161</u>

9. Phải trả cho người bán

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	176.280.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.088.675.985	46.313.083
Cộng	<u>1.264.955.985</u>	<u>46.313.083</u>

10. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Khách hàng trả trước tiền mua dịch vụ	106.024.393	54.307.828
Cộng	<u>194.222.093</u>	<u>81.748.468</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2011</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2011</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	729.156.934	984.697.224	1.232.855.329	480.998.829
Thuế thu nhập cá nhân	28.727.487	67.813.145	84.495.700	12.044.932
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	399.234.480	399.234.480	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	6.000.000	(3.000.000)
Cộng	<u>757.884.421</u>	<u>1.454.744.849</u>	<u>1.722.585.509</u>	<u>490.043.761</u>

(*) Chỉ tiêu số âm là số thuế môn bài đã nộp cho năm 2012 được trình bày trên chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.12 và V.8.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo số tạm tính của Công ty như các năm trước.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Bảo hiểm xã hội	19.102.372	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	5.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
Cổ tức phải trả cho Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	1.127.979.198	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	897.462.925	2.123.167.050
Cộng	<u>2.069.544.495</u>	<u>2.153.167.050</u>

13. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	14.000.000.000	-
Tiền nhận ký quỹ, ký cược của bộ phận Karaoke	200.000.000	50.000.000
Tiền nhận ký quỹ, ký cược của Bộ phận Massage	160.000.000	60.000.000
Cộng	14.360.000.000	110.000.000

Khoản hỗ trợ Công ty Cổ phần Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đầu tư mở rộng khu resort 72 phòng, thời gian là 24 tháng, Công ty không phải trả lãi cho khoản vay này.

14. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh khoản vay trong năm như sau:

	Ngân hàng TMCP Quân Đội	Cộng
Tại ngày 01/01/2011	19.512.922.264	19.512.922.264
Vay trong năm	-	-
Trả nợ trong năm	19.512.922.264	19.512.922.264
Tại ngày 31/12/2011	-	-

Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 165/2010/TD-MB-VTA ngày 24/05/2010; thời hạn vay 5 năm; mục đích bổ sung vốn đầu tư dự án nâng cấp mở rộng Vũng Tàu Intourco Resort;

Lãi suất của hợp đồng vay là lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay kỳ giải ngân đầu tiên là 15.5%/năm. Lãi suất cho vay thời gian tiếp theo được điều chỉnh 3 tháng/ lần hoặc 6 tháng/lần, phù hợp với kết quả xếp hạng tín dụng của khách hàng và chính sách lãi suất tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội theo từng thời kỳ

Biện pháp bảo đảm : Quyền sử dụng khu đất theo hợp đồng thuê đất số 54/HĐTD ngày 30/09/2009 giữa Công ty cổ phần Du lịch Quốc Tế Vũng Tàu và Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và toàn bộ tài sản trên đất (bao gồm các công trình hiện hữu trên khu đất nói trên và tài sản hình thành trong tương lai từ dự án.)

15. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Lợi nhuận sau	Cộng
Tại 01/01/2010	52.400.000.000	-	52.400.000.000
Chủ sở hữu góp vốn	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	4.016.667.268	4.016.667.268
Phân phối lợi nhuận	-	(4.016.667.268)	(4.016.667.268)
Tại 31/12/2010	52.400.000.000	-	52.400.000.000
Tại 01/01/2011	52.400.000.000	-	52.400.000.000
Chủ sở hữu góp vốn	22.421.790.000	-	22.421.790.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	2.814.176.067	2.814.176.067
Tại 31/12/2011	74.821.790.000	2.814.176.067	77.635.966.067

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.240.000	5.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.240.000	5.240.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.240.000	5.240.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.240.000	5.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.240.000	5.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Tổng doanh thu	38.529.893.232	21.399.470.152
Các khoản giảm trừ:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	38.529.893.232	21.399.470.152
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa	1.241.972.334	872.097.144
- Doanh thu bán nhà hàng	9.292.936.737	3.965.636.227
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.994.984.161	16.561.736.781

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	651.419.747	511.439.553
Giá vốn của nhà hàng đã bán	4.610.954.552	2.066.502.933
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.769.565.730	12.554.365.551
Cộng	28.031.940.029	15.132.308.037

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	205.347.000	413.298.951
Cổ tức, lợi nhuận được chia (sau thuế TNDN)	-	795.000.000
Cộng	205.347.000	1.208.298.951

4. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	3.360.884.051	-
Cộng	3.360.884.051	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí cho nhân viên	1.365.153.106	782.438.341
Thuế phí và lệ phí	402.234.480	402.234.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.602.530	199.795.165
Chi phí khác bằng tiền	1.470.985.336	1.015.852.582
Cộng	3.514.975.452	2.400.320.568

6. Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
Thu thanh lý vật tư, đồ dùng dụng cụ	10.338.182	127.272.727
Các khoản thu nhập khác	10.410.014	49.960.082
Cộng	20.748.196	177.232.809

7. Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	39.000.000	143.545.572
Chi phí khác	10.315.605	503.533
Cộng	49.315.605	144.049.105

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.798.873.291	5.108.324.202
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	139.915.605	53.303.533
+ Chi phụ cấp cho thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	129.600.000	52.800.000
+ Chi phí không hợp lý theo luật thuế hiện hành	10.315.605	503.533
Các khoản điều chỉnh giảm	-	795.000.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	795.000.000
Lỗ các năm trước được chuyển		
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.938.788.896	4.366.627.735
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	984.697.224	1.091.656.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	984.697.224	1.091.656.934

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.814.176.067	4.016.667.268
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.814.176.067	4.016.667.268
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.240.000	5.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	537	767

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	

Nhận góp vốn điều lệ	-	22.246.730.000
Cung cấp dịch vụ		800.195.100
Thu tiền cung cấp dịch vụ		866.329.100
Mua dịch vụ		176.280.000
Hỗ trợ vốn dài hạn		15.000.000.000
Trả nợ		1.000.000.000

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2011	
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao		129.600.000
Tiền thưởng		
Ban điều hành		
Tiền lương		212.016.811
Tiền thưởng		26.400.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2011	01/01/2011
--------------------------------	-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ (thuyết minh IV.2)	-	105.878.500
- Phải trả tiền mua dịch vụ (thuyết minh IV.9)	176.280.000	-
- Phải trả cổ tức và chia lợi nhuận	1.127.979.198	-
- Nợ dài hạn (thuyết minh IV.13)	14.000.000.000	-

2. Nợ tiềm tàng

Căn cứ vào Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTD ngày 30/9/2009 giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Chi cục thuế thành phố Vũng Tàu có Thông báo số 1011/TB -CCT ngày 28/03/2011, số tiền thuê đất của 23.280m² (khu vực Bãi biển Thủy Vân (Bãi Sau), thành phố Vũng Tàu) Công ty phải nộp năm 2011 là 2.314.056.000 đồng và nợ tiền thuê đất của các năm trước là 2.493.335.520 đồng; Nhưng công ty chỉ tạm tính vào kết quả kinh doanh năm 2011 số tiền thuê đất bằng 2009 là: 399.234.480 đồng.

Nguyên nhân:

- Theo Thông báo số 10/TB-UBND ngày 14/01/2010: "V/V kết luận của UBND tỉnh tại cuộc họp Tổ hỗ trợ các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày 12/01/2010" của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Tại điểm 23. "Về dự án bãi tắm Thủy Vân, thành phố Vũng Tàu", quan điểm của UBND Tỉnh là không cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đơn vị toàn bộ Bãi biển Thủy Vân. Tại khu vực này, chỉ được cho các đơn vị thuê sử dụng hạ tầng.
- Theo Thông báo số 45/TB-UBND ngày 13/03/2011: "V/V kết luận của UBND tỉnh tại cuộc họp bàn về phương án tính giá cho thuê hạ tầng khu vực Bãi Sau, thành phố Vũng Tàu" của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã kết luận như sau:
 - * Giao cho Sở Tài chính:
 - + Xác định giá trị đầu tư, tài sản để tính toán giá trị cho thuê hạ tầng, các công trình trên đất; nghiên cứu xem xét việc cho thuê bãi tắm
 - + Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND thành phố Vũng Tàu nghiên cứu hoàn thiện phương án tính giá cho thuê hạ tầng khu vực Bãi Sau, TP Vũng Tàu, trong đó tính toán, xây dựng hình thức, mức giá cho thuê, các thủ tục cho thuê, xác định cụ thể thời điểm cho thuê, chủ trương, biện pháp thực hiện.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa có được Văn bản chính thức Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu cho thuê hạ tầng liên quan đến diện tích 23.280m² đất tại khu vực Bãi Thủy Vân và giá cho thuê hạ tầng. Vì vậy Công ty chỉ tạm tính tiền thuê đất bằng năm 2009.

Ngoài số tiền sử dụng đất 399.234.480 đồng Công ty đã tạm nộp cho Ngân sách nhà nước bằng số tiền phải nộp năm 2009 (xem thuyết minh số IV.12), Báo cáo tài chính của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính này trong tương lai.

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu thương mại, phải thu khác, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban điều hành Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên

Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dự trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2010				
Các khoản vay và nợ	-	19.512.922.264	-	19.512.922.264
Phải trả người bán	46.313.083	-	-	46.313.083
Người mua trả tiền trước	81.748.468	-	-	81.748.468
Các khoản phải trả khác	217.434.204	110.000.000	-	327.434.204
	345.495.755	19.622.922.264	-	19.968.418.019
Tại ngày 31/12/2011				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.264.955.985	-	-	1.264.955.985
Người mua trả tiền trước	194.222.093	-	-	194.222.093
Các khoản phải trả khác	1.191.115.774	14.360.000.000	-	15.551.115.774
	2.650.293.852	14.360.000.000	-	17.010.293.852

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/11	01/01/11	31/12/11	01/01/11
Tiền gửi ngắn hạn	3.239.989.702	2.951.220.913	3.239.989.702	2.951.220.913
Phải thu khách hàng	680.862.452	9.119.145.795	680.862.452	9.119.145.795
Trả trước cho người bán	5.262.546.574	8.872.929.104	5.262.546.574	8.872.929.104
Phải thu khác	86.642.123	477.364.774	86.642.123	477.364.774
Tài sản tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.270.040.851	21.420.660.586	9.270.040.851	21.420.660.586

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/11	01/12/11	31/12/11	01/12/11
Các khoản vay và nợ	-	19.512.922.264	-	19.512.922.264
Phải trả người bán	1.264.955.985	46.313.083	1.264.955.985	46.313.083
Người mua trả tiền trước	194.222.093	81.748.468	194.222.093	81.748.468
Các khoản phải trả khác	15.551.115.774	327.434.204	15.551.115.774	327.434.204
Cộng	17.010.293.852	19.968.418.019	17.010.293.852	19.968.418.019

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu, cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31/12/2011, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 120/VIR ngày 16/06/2011 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 52.400.000.000 đồng lên 82.400.000.000 đồng, trong đó: phát hành 3.000.000 cổ phiếu cho công đồng hiện hữu theo tỷ lệ 524 : 300 với giá 10.000 đồng/ cổ phiếu. Công ty tiến hành chào bán cổ phiếu ra công chúng giai đoạn từ 16/11/2011 đến 11/01/2012 tăng vốn điều lệ từ 52.400.000.000 đồng lên 82.400.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn của Công ty sau đợt phát hành cổ phiếu:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ(%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6.868.257	68.682.570.000	83,35
Các cổ đông khác	1.371.743	13.717.430.000	16,65
Cộng	8.240.000	82.400.000.000	100,00

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa hoàn tất thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 82.400.000.000 đồng với Cơ quan đăng ký kinh doanh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Ngô Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị